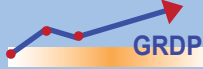
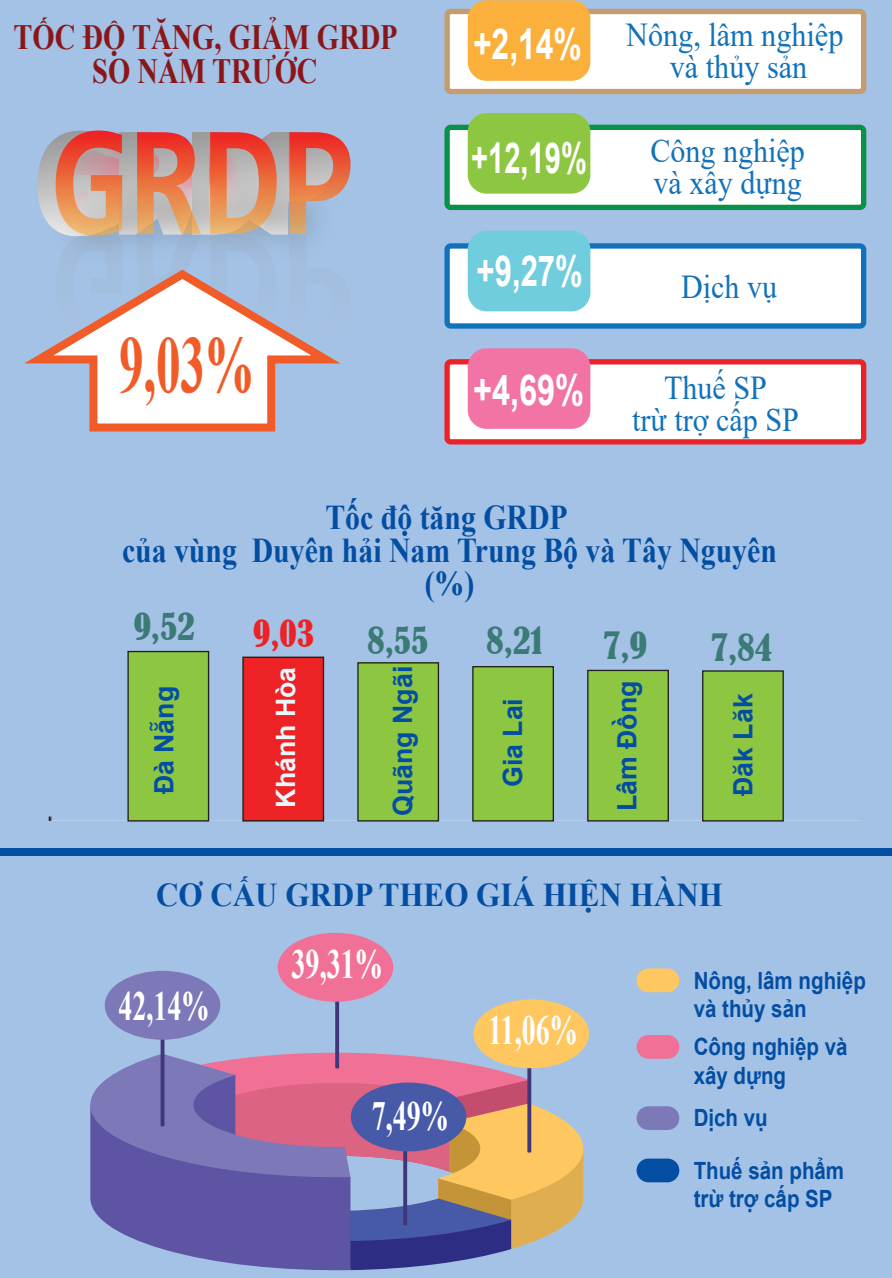


TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh (2020)		109,03%
Thu ngân sách		181,48%
Chi ngân sách		116,85%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		95,97%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		109,01%
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội		115,38%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		118,56%
Kim ngạch xuất khẩu		100,03%
Doanh thu du lịch		125,72%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		105,11%

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
I. Nông nghiệp			
1. DT gieo trồng cây hàng năm	Ha	89.962,1	95,97
Lúa	Ha	51.373,8	93,86
Ngô	Ha	8.296,9	99,35
Khoai lang	Ha	109,2	71,36
Rau các loại	Ha	6.160,5	96,32
Đậu các loại	Ha	1.871,8	96,22
Lạc	Ha	444,1	88,93
2. DT gieo trồng cây lâu năm	Ha	23.292,3	100,68
Nho	Ha	688,9	101,20
Xoài	Ha	9.476,9	100,23
Chuối	Ha	3.584,3	97,90
Sầu riêng	Ha	3.755,8	101,56
Táo	Ha	1.261,3	99,23
Dừa	Ha	2.087,9	100,65
Điều	Ha	7.571,1	100,54
3. Chăn nuôi			
Trâu	Con	6.496	89,58
Bò	Con	171.145	92,82
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Con	272.383	98,00
Gia cầm	Nghìn con	5.373,6	101,35
Dê	Con	113.573	87,02
Cừu	Con	89.438	89,86
II. Lâm nghiệp			
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97	-
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	30.509	52,25
III. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	104.201,7	90,38
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	20.066,2	113,76

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
I. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	-	109,01
Công nghiệp khai khoáng	%	-	147,46
Công nghiệp chế biến chế tạo	%	-	107,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng	%	-	109,28
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	%	-	110,50
II. Sản phẩm chủ yếu			
Cá ngừ đông lạnh	Tấn	12.505,4	95,39
Tôm đông lạnh	Tấn	20.356,6	107,06
Đường kính RS, RE	Tấn	196.979,7	124,71
Bia đóng lon	Nghìn lít	60.702,5	98,06
Muối biển	Tấn	147.909,8	109,11
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	Nghìn lít	37.316,6	116,89
Thuốc lá có đầu lọc	Nghìn bao	582.883	104,97
Thạch nha đam	Tấn	12.118	112,25
Điện sản xuất	Triệu Kwh	9.912,4	107,44

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA TỈNH KHÁNH HÒA



Muối biển



Thạch nha đam



Bia đóng lon



Cá đông lạnh



Nước yến



Đường kính RS, RE



Thuốc lá



Điện sản xuất

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
I. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	44.277.349	115,38
Vốn nhà nước	Triệu đồng	7.058.509	65,80
Vốn ngoài nhà nước	Triệu đồng	36.349.910	135,87
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	868.930	97,04
II. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	4.871.274	116,74
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Triệu đồng	4.351.650	108,19
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	Triệu đồng	519.624	345,29

NGÂN SÁCH - NGÂN HÀNG

TỔNG THU NGÂN SÁCH

27.930 Tỷ đồng

↑ 81,48% so cùng kỳ năm trước

TỔNG CHI NGÂN SÁCH

22.098,5 Tỷ đồng

↑ 16,85% so cùng kỳ năm trước

- Thu nội địa: 26.783 tỷ đồng, tăng 84,72%

- Thu xuất nhập khẩu: 1.147 tỷ đồng, tăng 28,75%

- Chi đầu tư phát triển: 14.395 tỷ đồng, tăng 59,29%

- Chi thường xuyên: 7.697 tỷ đồng, giảm 21,86%

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG (tính đến 30/6/2026)

- HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG: 195.000 tỷ đồng

↑ 11,6% so cùng kỳ năm trước.

- DƯ NỢ CHO VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG: 211.000 tỷ đồng

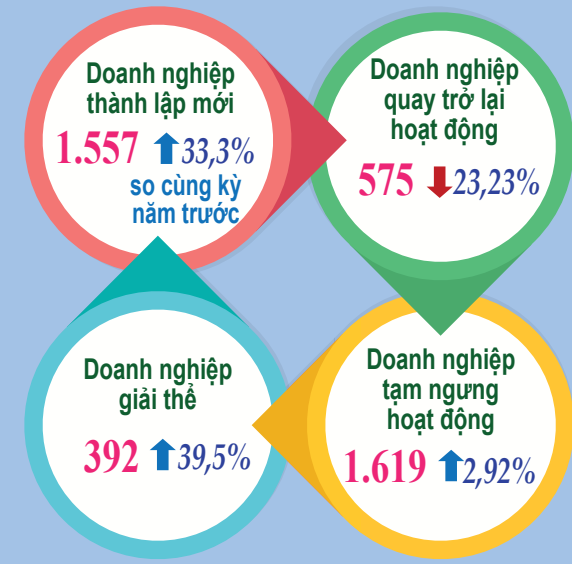
↑ 9,06% so cùng kỳ năm trước.



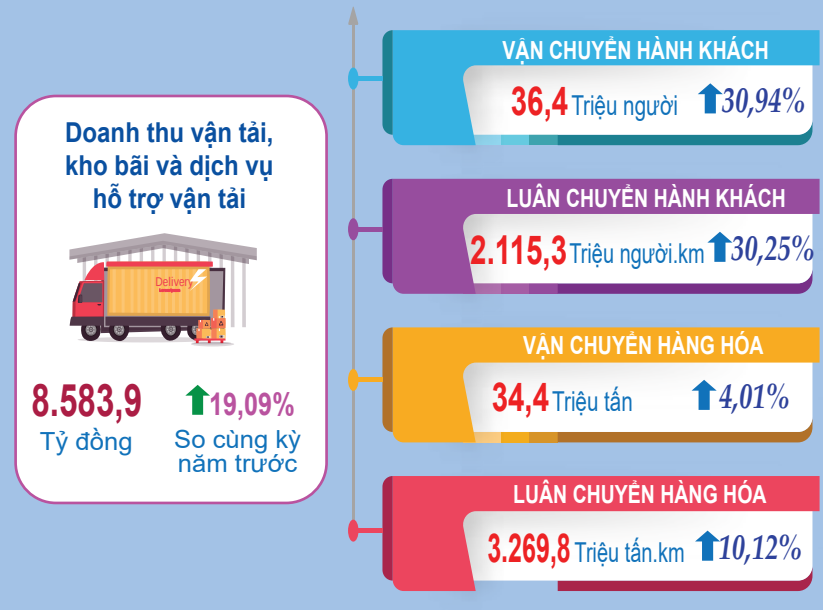
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026	Ước TH 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
I. Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DVTD	Triệu đồng	113.673.406	118,56
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Bán lẻ	Triệu đồng	71.641.524	116,89
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Triệu đồng	24.538.614	120,38
Dịch vụ lữ hành	Triệu đồng	3.324.308	130,92
Dịch vụ khác	Triệu đồng	14.168.960	121,52
II. Xuất, nhập khẩu			
1. Xuất khẩu	Nghìn USD	1.266.532	100,03
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>			
Thủy sản các loại	Nghìn USD	493.632	120,81
Cà phê	Nghìn USD	108.829	63,66
Tàu biển	Nghìn USD	276.632	79,01
2. Nhập khẩu	Nghìn USD	811.676	108,71
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>			
Nguyên liệu thủy sản	Nghìn USD	106.537	78,89
Máy móc thiết bị, phụ tùng	Nghìn USD	203.272	165,91
Sắt thép các loại	Nghìn USD	68.661	96,32
III. Du lịch (*)			
Tổng doanh thu du lịch	Triệu đồng	42.793.115	125,72
Khách lưu trú	Lượt người	5.666.764	118,70
Khách lưu trú quốc tế	Lượt người	2.127.544	132,31
Ngày khách lưu trú	Ngày khách	15.131.813	138,00
Ngày khách lưu trú quốc tế	Ngày khách	7.860.075	150,99

(*) Theo số liệu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa cung cấp

(Tính đến ngày 16/6/2026 theo báo cáo của Sở Tài chính)

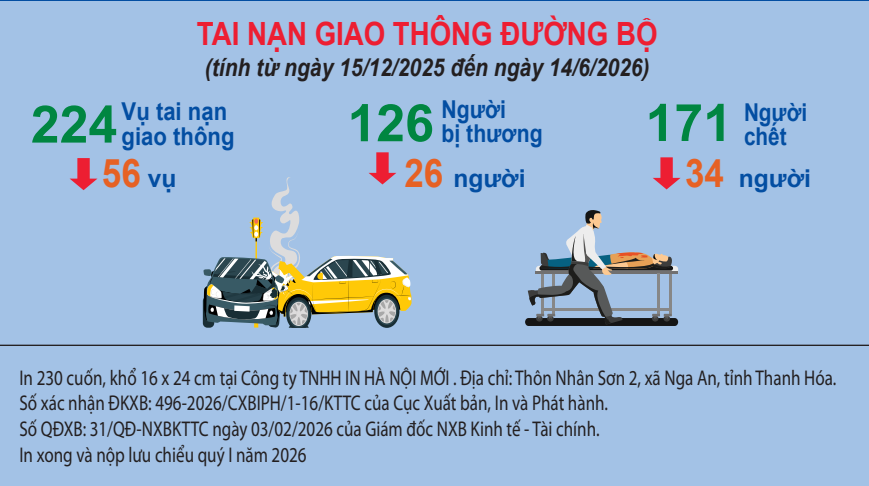
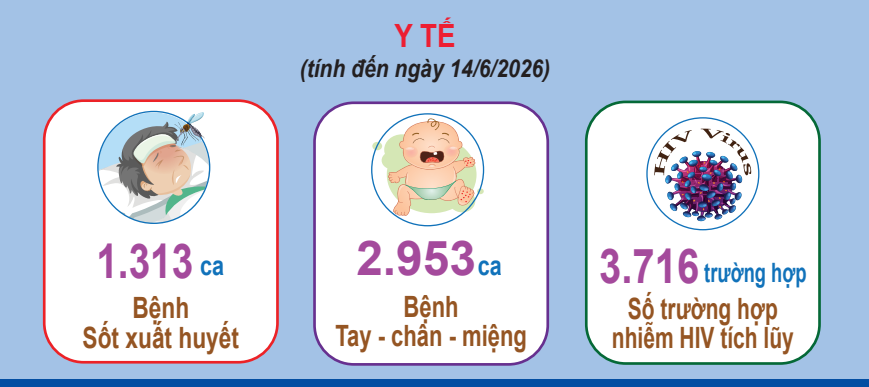


VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN



Chỉ tiêu	Tháng 6 năm 2026 so với		BQ 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ (%)
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	99,56	104,82	105,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,95	106,02	106,95
Trong đó: Lương thực	99,47	98,50	100,81
Thực phẩm	99,96	105,46	107,20
Ăn uống ngoài gia đình	100,09	109,43	108,50
Đồ uống và thuốc lá	100,10	103,38	102,84
May mặc, mũ nón, giày dép	99,75	102,69	102,75
Nhà ở, chất đốt, điện nước và VLXD	100,41	105,18	104,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,79	102,85	102,77
Thuốc và dịch vụ y tế	100,02	100,27	100,27
Giao thông	94,66	105,34	105,81
Thông tin và truyền thông	99,99	100,34	100,42
Giáo dục	99,82	102,51	102,56
Văn hóa, giải trí và du lịch	99,51	105,02	104,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	99,76	107,88	107,58
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	90,84	128,45	165,12
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,27	99,44	101,79

GIÁO DỤC (năm học 2025 - 2026)		
CẤP HỌC	MẦM NON	PHỔ THÔNG
Số trường	281	507
Số Giáo viên	6.706	17.218
Số học sinh	83.786	358.284





CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

KHÁNH HÒA

KINH TẾ – XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



KHÁNH HÒA, 7/2026